

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU-CHI NGUỒN NSNN,
NGUỒN KHÁC NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Chỉ tiêu | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|
| A | Quyết toán thu | | |
| I | Tổng số thu | 7.845.496.900 | 7.845.496.900 |
| 1 | Thu phí, lệ phí | 0 | 0 |
| 3 | Thu viện trợ (chi tiết theo từng dự án) | 0 | 0 |
| 4 | Thu sự nghiệp khác | 7.845.496.900 | 7.845.496.900 |
| | Nguồn PVBT | 854.850.000 | 854.850.000 |
| | Nguồn Tiếng anh | 212.084.000 | 212.084.000 |
| | Nguồn tin học | 216.345.000 | 216.345.000 |
| | Nguồn Kế hoạch nhỏ | 44.100.000 | 44.100.000 |
| | Nguồn Hỗ trợ điện nước | 226.200.000 | 226.200.000 |
| | Nguồn Tiếng anh nước ngoài | 1.464.260.000 | 1.464.260.000 |
| | Nguồn Trông giữ trẻ ngoài giờ | 1.580.280.000 | 1.580.280.000 |
| | Nguồn hỗ trợ CSVC bán trú | 183.500.000 | 183.500.000 |
| | Nguồn nước uống | 113.214.000 | 113.214.000 |
| | Nguồn tiền ăn + chất đốt | 2.950.663.900 | 2.950.663.900 |
| I | Số thu nộp NSNN | 0 | 0 |
| 1 | Phí, lệ phí (Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí) | | |
| 2 | Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Chi tiết theo từng loại hình SX...) | | |
| 3 | Hoạt động sự nghiệp khác (Chi tiết theo từng loại thu) | | |
| III | Số được để lại chi theo chế độ | | |
| 1 | Phí, lệ phí | | |
| B | Quyết toán chi ngân sách nhà nước và nguồn hoạt động khác được để lại | 18.081.570.254 | 18.081.570.254 |
| I | Kinh phí chi thường xuyên | 15.382.346.274 | 15.382.346.274 |
| | Loại 490 khoản 492 | | |
| | - Mục: 6000 | 4.995.032.956 | 4.995.032.956 |
| | + Tiểu mục 6001 | 3.888.836.956 | 3.888.836.956 |



| STT | Chỉ tiêu | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt |
|-----|------------------------|----------------------------|-------------------------------|
| | + <i>Tiểu mục 6049</i> | 1.106.196.000 | 1.106.196.000 |
| | - Mục: 6050 | 281.720.000 | 281.720.000 |
| | + <i>Tiểu mục 6051</i> | 281.720.000 | 281.720.000 |
| | - Mục: 6100 | 2.842.424.965 | 2.842.424.965 |
| | + <i>Tiểu mục 6101</i> | 56.259.012 | 56.259.012 |
| | + <i>Tiểu mục 6112</i> | 1.378.896.933 | 1.378.896.933 |
| | + <i>Tiểu mục 6113</i> | 7.896.000 | 7.896.000 |
| | + <i>Tiểu mục 6114</i> | 556.929.000 | 556.929.000 |
| | + <i>Tiểu mục 6115</i> | 771.159.020 | 771.159.020 |
| | + <i>Tiểu mục 6149</i> | 71.285.000 | 71.285.000 |
| | Mục 6200 | 40.320.000 | 40.320.000 |
| | + <i>Tiểu mục 6201</i> | 40.320.000 | 40.320.000 |
| | - Mục: 6300 | 1.111.872.897 | 1.111.872.897 |
| | + <i>Tiểu mục 6301</i> | 805.246.854 | 805.246.854 |
| | + <i>Tiểu mục 6302</i> | 142.102.386 | 142.102.386 |
| | + <i>Tiểu mục 6303</i> | 94.734.924 | 94.734.924 |
| | + <i>Tiểu mục 6304</i> | 46.104.996 | 46.104.996 |
| | + <i>Tiểu mục 6349</i> | 23.683.737 | 23.683.737 |
| | - Mục : 6400 | 2.314.241.180 | 2.314.241.180 |
| | + <i>Tiểu mục 6449</i> | 2.314.241.180 | 2.314.241.180 |
| | - Mục : 6500 | 259.494.187 | 259.494.187 |
| | + <i>Tiểu mục 6501</i> | 99.306384 | 99.306384 |
| | + <i>Tiểu mục 6502</i> | 128.691.243 | 128.691.243 |
| | + <i>Tiểu mục 6504</i> | 11.536.560 | 11.536.560 |
| | + <i>Tiểu mục 6549</i> | 19.960.000 | 19.960.000 |
| | - Mục: 6550 | 195.562.160 | 195.562.160 |
| | + <i>Tiểu mục 6551</i> | 16.839.000 | 16.839.000 |
| | + <i>Tiểu mục 6553</i> | 10.600.000 | 10.600.000 |
| | + <i>Tiểu mục 6599</i> | 168.123.160 | 168.123.160 |
| | - Mục: 6600 | 9.687.200 | 9.687.200 |
| | + <i>Tiểu mục 6601</i> | 875.600 | 875.600 |
| | + <i>Tiểu mục 6605</i> | 4.356.000 | 4.356.000 |
| | + <i>Tiểu mục 6608</i> | 4.456.600 | 4.456.600 |
| | - Mục: 6750 | 2.248.284.000 | 2.248.284.000 |
| | + <i>Tiểu mục 6754</i> | 12.000.000 | 12.000.000 |
| | + <i>Tiểu mục 6755</i> | 1.046.676.000 | 1.046.676.000 |
| | + <i>Tiểu mục 6757</i> | 983.884.000 | 983.884.000 |
| | + <i>Tiểu mục 6799</i> | 205.724.000 | 205.724.000 |
| | - Mục: 6900 | 245.618.550 | 245.618.550 |

| STT | Chi tiêu | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt |
|----------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|
| | + <i>Tiểu mục 6912</i> | 51.088000 | 51.088000 |
| | + <i>Tiểu mục 6913</i> | 42.149.000 | 42.149.000 |
| | + <i>Tiểu mục 6921</i> | 23.377.000 | 23.377.000 |
| | + <i>Tiểu mục 6949</i> | 129.004.550 | 129.004.550 |
| | - Mục: 6950 | 17.229.000 | 17.229.000 |
| | + <i>Tiểu mục 6999</i> | 17.229.000 | 17.229.000 |
| | - Mục: 7000 | 443.402.840 | 443.402.840 |
| | + <i>Tiểu mục 7001</i> | 390.795.840 | 390.795.840 |
| | + <i>Tiểu mục 7049</i> | 52.607.000 | 52.607.000 |
| | - Mục: 7750 | 55.036.000 | 55.036.000 |
| | + <i>Tiểu mục 7756</i> | 19.090.000 | 19.090.000 |
| | + <i>Tiểu mục 7799</i> | 35.946.000 | 35.946.000 |
| | - Mục: 7950 | 321.870.339 | 321.870.339 |
| | + <i>Tiểu mục 7951</i> | 16.884.169 | 16.884.169 |
| | + <i>Tiểu mục 7952</i> | 277.439.085 | 277.439.085 |
| | + <i>Tiểu mục 7954</i> | 8.442.085 | 8.442.085 |
| | + <i>Tiểu mục 7999</i> | 19.105.000 | 19.105.000 |
| 2 | Kinh phí chi thường xuyên | 2.699.223.980 | 2.699.223.980 |
| | <i>Loại 490 khoản 492</i> | | |
| | - Mục: 6100 | 98.894.000 | 98.894.000 |
| | + <i>Tiểu mục 6112</i> | 98.894.000 | 98.894.000 |
| | - Mục: 6150 | 15.150.000 | 15.150.000 |
| | + <i>Tiểu mục 6157</i> | 15.150.000 | 15.150.000 |
| | - Mục: 6550 | 89.462.880 | 89.462.880 |
| | + <i>Tiểu mục 6599</i> | 89.462.880 | 89.462.880 |
| | - Mục: 6750 | 8.250.000 | 8.250.000 |
| | + <i>Tiểu mục 6799</i> | 8.250.000 | 8.250.000 |
| | - Mục: 6900 | 2.440.959.100 | 2.440.959.100 |
| | + <i>Tiểu mục 6907</i> | 2.411.104.000 | 2.411.104.000 |
| | + <i>Tiểu mục 6949</i> | 29.855.100 | 29.855.100 |
| | - Mục: 7000 | 46.508.000 | 46.508.000 |
| | + <i>Tiểu mục 7001</i> | 46.508.000 | 46.508.000 |

* Ghi chú: Quyết toán chi nguồn NSNN bao gồm cả nguồn viện trợ

Ngày 02 tháng 8 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Văn Tuấn



